

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 59

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Giấy phép số 244/2010/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là hoạt động nông nghiệp, thực phẩm và các hoạt động khác có liên quan, thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính và các dịch vụ liên quan khác.

Công ty có trụ sở đăng ký tại 236/43/2 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có Chi nhánh tại Tầng 15, Tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Trà My	Phó Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2016
Ông Michael Louis Rosen	Phó Chủ tịch	từ nhiệm ngày 19 tháng 1 năm 2016
Bà Nguyễn Thị Trà My	Thành viên	từ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2016
Ông Trần Đình Long	Thành viên	
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Thành viên	
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên	
Ông Michael Sng Beng Hock	Thành viên	
Ông Đặng Kim Sơn	Thành viên	bổ nhiệm ngày 25 tháng 7 năm 2016

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Hưng	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Thành viên	
Ông Nguyễn Duy Tuấn	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2016

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Khắc Hải	Tổng giám đốc	bổ nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2016
Ông Nguyễn Văn Khải	Quyền Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2016
Ông Nguyễn Việt Hùng	Giám đốc Vận hành	từ nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2016
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Giám đốc Tài chính	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Hưng – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Khắc Hải được Ông Nguyễn Duy Hưng ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 theo Giấy Ủy quyền số 01-11/11/2016/UQ-NĐDPL ngày 15 tháng 11 năm 2016.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Nguyễn Khắc Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

Số tham chiếu: 61063721/18591698-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 30 tháng 3 năm 2017 và được trình bày từ trang 5 đến trang 59, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Quang Minh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 0426-2013-004-1

Nguyễn Phan Anh Quốc
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2759-2014-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.015.037.785.280	2.046.187.331.398
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	557.790.021.387	729.091.664.588
111	1. Tiền		246.129.594.506	418.391.664.588
112	2. Các khoản tương đương tiền		311.660.426.881	310.700.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	443.714.523.327	4.567.703.097
121	1. Chứng khoán kinh doanh		73.445.594.023	6.961.453.629
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.041.070.696)	(3.294.639.456)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		371.310.000.000	900.888.924
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		435.351.166.933	568.371.192.717
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	324.098.373.009	482.010.977.838
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	66.660.340.435	27.611.079.167
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		200.000.000	200.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	54.415.644.883	68.226.050.628
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 8	(10.739.660.040)	(10.183.946.479)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		716.468.646	507.031.563
140	IV. Hàng tồn kho	9	548.575.445.300	723.175.215.944
141	1. Hàng tồn kho		556.508.757.656	740.778.331.005
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(7.933.312.356)	(17.603.115.061)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		29.606.628.333	20.981.555.052
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	8.133.902.354	7.517.502.053
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		20.762.218.244	13.195.970.056
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		710.507.735	268.082.943

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.745.656.907.304	1.647.186.687.262
210	I. Phải thu dài hạn		215.020.000	630.634.208
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	215.020.000	630.634.208
220	II. Tài sản cố định		668.384.161.214	693.933.419.766
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	319.754.977.097	348.734.837.224
222	Nguyên giá		583.130.949.640	589.095.370.213
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(263.375.972.543)	(240.360.532.989)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	348.629.184.117	345.198.582.542
228	Nguyên giá		369.473.620.846	360.823.214.774
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(20.844.436.729)	(15.624.632.232)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	1.996.634.043	4.242.966.547
231	1. Nguyên giá		4.515.304.012	13.249.634.175
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(2.518.669.969)	(9.006.667.628)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		27.529.883.589	16.374.800.625
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	27.529.883.589	16.374.800.625
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	15	464.020.399.389	391.325.186.231
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		450.686.759.389	375.821.716.116
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		13.333.640.000	15.333.640.000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	169.830.115
260	VI. Tài sản dài hạn khác		583.510.809.069	540.679.679.885
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	159.176.090.459	64.427.692.212
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	6.059.001.864	4.622.507.146
268	3. Tài sản dài hạn khác		10.000.000	-
269	4. Lợi thế thương mại	16	418.265.716.746	471.629.480.527
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.760.694.692.584	3.693.374.018.660

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		838.018.552.374	976.348.763.889
310	I. Nợ ngắn hạn		757.803.884.039	848.276.343.635
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17.1	109.826.770.942	134.207.513.638
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17.2	46.953.315.813	32.645.002.623
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	15.429.682.217	17.391.799.918
314	4. Phải trả người lao động		41.938.086.795	96.803.359.149
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	9.932.926.766	6.915.987.548
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		70.730.000	139.739.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	27.136.822.165	39.089.086.251
320	8. Vay ngắn hạn	21	476.289.699.954	481.295.368.353
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		30.225.849.387	39.788.487.155
330	II. Nợ dài hạn		80.214.668.335	128.072.420.254
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	1.371.641.063	2.392.090.395
338	2. Vay dài hạn	21	12.206.579.471	57.888.237.200
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29.3	57.102.507.987	57.352.404.927
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	22	9.533.939.814	10.439.687.732
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.922.676.140.210	2.717.025.254.771
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.922.676.140.210	2.717.025.254.771
411	1. Vốn cổ phần	23.1	1.023.724.970.000	1.008.724.970.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.023.724.970.000	1.008.724.970.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	23.1	1.021.071.143.351	1.021.203.143.351
415	3. Cổ phiếu quỹ	23.1	(561.000.000)	-
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	23.1	95.275.044.864	47.708.067.259
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23.1	179.317.987.321	36.789.665.713
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		36.789.665.713	106.515.665.505
421b	- Lợi nhuận (lỗ) sau thuế chưa phân phối năm nay		142.528.321.608	(69.725.999.792)
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		603.847.994.674	602.599.408.448
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.760.694.692.584	3.693.374.018.660

Vũ Thị Lan Anh
Kế toán trưởng

Nguyễn Tuấn Anh
Giám đốc Tài chính

Nguyễn Khắc Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	2.867.676.779.485	2.764.894.412.394
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(114.311.078.411)	(115.302.741.568)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	2.753.365.701.074	2.649.591.670.826
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(2.110.896.283.279)	(1.973.056.685.409)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		642.469.417.795	676.534.985.417
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	181.091.055.757	125.778.745.033
22	7. Chi phí tài chính	26	(61.122.977.171)	(83.287.201.843)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(23.692.479.268)	(14.904.031.797)
24	8. Phần lãi từ các công ty liên kết	15.1	40.814.313.827	34.126.864.721
25	9. Chi phí bán hàng	27	(172.655.209.337)	(163.196.813.618)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(250.763.777.424)	(236.439.444.144)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		379.832.823.447	353.517.135.566
31	12. Thu nhập khác		7.623.913.201	13.303.562.449
32	13. Chi phí khác		(2.305.265.840)	(4.456.993.914)
40	14. Lợi nhuận khác		5.318.647.361	8.846.568.535
50	15. Tổng lợi nhuận trước thuế		385.151.470.808	362.363.704.101
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(50.899.539.456)	(48.221.455.099)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	29.3	2.148.706.714	901.004.989
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		336.400.638.066	315.043.253.991
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		256.986.960.498	215.280.563.210
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		79.413.677.568	99.762.690.781
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23.4	2.489	2.513
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	23.4	2.489	2.513



Vũ Thị Lan Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Tuấn Anh
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Khắc Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Lợi nhuận kế toán trước thuế		385.151.470.808	362.363.704.101
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		100.231.673.611	79.965.164.362
03	Hoàn nhập dự phòng		(11.367.657.904)	(5.438.496.204)
04	Lỗi (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.894.982.094	(302.229.576)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(215.256.979.839)	(75.122.216.115)
06	Chi phí lãi vay	26	23.692.479.268	14.904.031.797
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		285.345.968.038	376.369.958.365
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		30.871.345.511	(120.694.509.643)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		178.629.949.767	(304.597.097.915)
11	(Giảm) tăng giảm các khoản phải trả		(100.844.119.114)	251.151.593.520
12	Tăng chi phí trả trước		(4.459.885.456)	(47.074.792.968)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(66.484.140.394)	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(22.936.767.214)	(14.367.276.530)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(47.355.813.376)	(54.814.277.593)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(49.806.616.633)	(18.956.985.466)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		202.959.921.129	67.016.611.770
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(139.564.382.990)	(124.108.549.444)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		12.232.420.504	227.240.909
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3.005.238.561.922)	(3.636.620.719.039)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		2.636.999.280.961	3.659.290.433.776
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bị mua nắm giữ)	15.1	(31.247.049.003)	(614.166.848.237)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bị thanh lý nắm giữ)		100.388.792.370	36.181.415.285
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		88.301.994.878	62.123.100.912
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(338.127.505.202)	(617.073.925.838)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu		14.868.000.000	935.854.565.115
32	Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	23.1	(561.000.000)	(20.000.000)
33	Tiền thu từ đi vay		1.601.705.672.427	1.780.104.404.734
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.652.392.998.555)	(1.651.370.277.035)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		-	(129.582.399.638)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(36.380.326.128)	934.986.293.176
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(171.547.910.201)	384.928.979.108
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		729.091.664.588	343.812.571.993
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		246.267.000	350.113.487
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	557.790.021.387	729.091.664.588

Vũ Thị Lan Anh
Kế toán trưởng

Nguyễn Tuấn Anh
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Khắc Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Giấy phép số 244/2010/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là hoạt động nông nghiệp, thực phẩm và các hoạt động khác có liên quan, thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính và các dịch vụ liên quan khác.

Công ty có trụ sở đăng ký tại 236/43/2 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có Chi nhánh tại Tầng 15, Tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 2.104 (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 6.900).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 2 công ty con sở hữu trực tiếp và 11 công ty con sở hữu gián tiếp được trình bày như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Quyền sở hữu (%)</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Ngành nghề kinh doanh</i>
Công ty con sở hữu trực tiếp				
Công ty Cổ phần Pan Farm	99,99	99,99	Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Thực hiện trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN ("PAN Food")	99,99	99,99	Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Nuôi trồng, chế biến và kinh doanh nông lâm thủy hải sản; kinh doanh thực phẩm và các hoạt động tư vấn đầu tư
Công ty con sở hữu gián tiếp				
Công ty Cổ phần PAN-SaladBowl ("PAN-SaladBowl")	63,79	63,79	Huyện Lâm Hà, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh rau, hoa quả và các sản phẩm nông nghiệp khác
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung Ương ("NSC")	75,0	75,0	Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Nghiên cứu, chọn tạo, sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu các loại giống cây trồng nông, lâm nghiệp; sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại nông sản và vật tư nông nghiệp
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("ABT")	72,8	72,8	Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam	Nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản; chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An ("LAF")	80,5	80,5	Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam	Gia công, sản xuất, chế biến và kinh doanh hàng nông sản; và dịch vụ cho thuê kho bãi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
-------------	----------------------	------------------	---------	-----------------------

Công ty con sở hữu gián tiếp (tiếp theo)

Công ty cổ phần Chế biến Thực phẩm PAN ("PFM")	99,95	99,95	Huyện Bến Lức, Thành phố Long An, Việt Nam	Thực hiện các hoạt động nông nghiệp, thực phẩm và các hoạt động khác có liên quan
Công ty Cổ phần Giống Nông Lâm Nghiệp Quảng Nam	90	67,5	Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	Nghiên cứu và sản xuất giống cây trồng
Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam	61,4	46,1	Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại; sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, vật tư nông nghiệp
Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Hà Tây	53,8	40,4	Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Nghiên cứu và sản xuất giống cây trồng
Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam	83,7	38,6	Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất máy nông nghiệp, lâm nghiệp; máy chế biến thực phẩm, đồ uống; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Nam An	70	32,3	Huyện Diễn Châu, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Mua bán hạt giống, vật tư nông nghiệp, nông sản; cung cấp dịch vụ sấy, đóng gói, mua bán máy nông nghiệp; và sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm.
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển nông nghiệp công nghệ cao Hà Nam	71,6	26,7	Huyện Lý Nhân, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

2. CƠ SỞ LẬP TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng Việt Nam đồng ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày chung với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi
kinh doanh dở dang - phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình khi Tập đoàn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nếu được sử dụng cho mục đích sản xuất, kinh doanh hay cho thuê. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng không thời hạn thì không khấu trừ.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất có thời hạn	10 - 49 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận chuyển	3 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Bản quyền	5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Khác	5 - 8 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm khi phát sinh.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20 năm
Tài sản khác	6 - 15 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.17 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm cộng số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3.22 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

4. HỢP NHẤT KINH DOANH

Trong năm, Tập đoàn đã mua thêm 3,79% quyền sở hữu tại LAF, tăng tỷ lệ sở hữu tại LAF từ 76,73% lên 80,52% và mua thêm 9,57% quyền sở hữu tại ABT, tăng tỷ lệ sở hữu tại ABT từ 63,25% lên 72,82%.

Ảnh hưởng do các thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con phát sinh từ các nghiệp vụ trên đây được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo hướng dẫn của Thông tư 202 với tổng số tiền là 19.449.769.930 VND (*Thuyết minh số 23.1*).

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	10.764.266.842	6.977.809.651
Tiền gửi ngân hàng	235.365.327.664	411.413.854.937
Các khoản tương đương tiền (*)	311.660.426.881	310.700.000.000
TỔNG CỘNG	557.790.021.387	729.091.664.588

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (*Thuyết minh số 30*) và tại các ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất áp dụng.

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 21, Tập đoàn đã thế chấp một phần khoản tiền gửi tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn (i)	371.310.000.000	900.888.924
Chứng khoán kinh doanh (ii)	73.445.594.023	6.961.453.629
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (ii)	(1.041.070.696)	(3.294.639.456)
TỔNG CỘNG	443.714.523.327	4.567.703.097

(i) Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm tại các ngân hàng thương mại; các khoản tiền gửi dài hạn có thời hạn đáo hạn còn lại dưới 1 năm và hưởng lãi suất áp dụng. Chi tiết như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	310.000.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam	61.310.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam	-	900.888.924
TỔNG CỘNG	371.310.000.000	900.888.924

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

(ii) Chi tiết các khoản chứng khoán kinh doanh được trình bày như sau:

	VND					
	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào cổ phiếu, trái phiếu niêm yết						
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	70.000.000.000	70.000.000.000	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Càng Rau Quả	1.178.270.000	1.226.856.400	-	3.944.000.000	2.439.993.900	(1.504.006.100)
Khác	274.023	364.403	-	840.969	931.349	-
TỔNG CỘNG	71.178.544.023	71.227.220.803	-	3.944.840.969	2.440.925.249	(1.504.006.100)

	VND					
	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết						
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Nông sản Ninh Thuận	1.050.000.000	8.929.304	(1.041.070.696)	1.050.000.000	8.929.304	(1.041.070.696)
Công ty Cổ phần Điện cơ	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	188.820.000	188.820.000	-	188.820.000	188.820.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ mới Kim tự tháp Việt Nam	28.230.000	28.230.000	-	28.230.000	28.230.000	-
Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long	-	-	-	749.562.660	-	(749.562.660)
TỔNG CỘNG	2.267.050.000	1.225.979.304	(1.041.070.696)	3.016.612.660	1.225.979.304	(1.790.633.356)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các bên khác	323.590.625.777	481.677.231.686
- Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	45.906.539.123	97.182.275.000
- Công ty Dịch vụ Xây dựng Thương mại Phúc Bảo Minh	40.183.071.738	47.592.384.427
- Khác	237.501.014.916	336.902.572.259
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	507.747.232	333.746.152
TỔNG CỘNG	324.098.373.009	482.010.977.838
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.879.224.577)	(9.555.443.876)
GIÁ TRỊ THUẦN	318.219.148.432	472.455.533.962

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 21, Tập đoàn đã thế chấp một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(9.555.443.876)	(4.028.166.515)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	(5.940.798.361)
Dự phòng trích lập trong năm	(1.441.467.647)	(2.603.046.242)
Giảm do thanh lý công ty con	258.646.824	-
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	4.859.040.122	3.016.567.242
Số cuối năm	(5.879.224.577)	(9.555.443.876)

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên khác	66.122.250.789	27.004.529.167
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 30)	538.089.646	606.550.000
TỔNG CỘNG	66.660.340.435	27.611.079.167
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.837.157.423)	(76.725.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	62.823.183.012	27.534.354.167

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	28.057.999.136	18.743.400.990
Lãi tiền gửi dự thu	9.550.007.602	2.107.460.031
Ký quỹ	345.200.560	3.082.696.000
Chi phí kiểm định chất lượng	-	1.994.579.502
Phải thu từ bán chứng khoán kinh doanh	-	29.218.027.060
Khác	16.462.437.585	13.079.887.045
	54.415.644.883	68.226.050.628
Dài hạn		
Ký quỹ	215.020.000	630.634.208
TỔNG CỘNG	54.630.664.883	68.856.684.836
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.023.278.040)	(551.777.603)
GIÁ TRỊ THUẦN	53.607.386.843	68.304.907.233
Trong đó:		
Bên khác	52.797.086.587	67.770.506.673
Bên liên quan (Thuyết minh số 30)	810.300.256	534.400.560

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm	339.114.908.599	443.071.271.553
Nguyên vật liệu	86.890.262.161	69.845.420.736
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	79.038.525.502	138.531.369.448
Hàng hóa	42.701.842.258	66.013.235.059
Hàng gửi đi bán	4.856.581.560	18.043.775.416
Công cụ, dụng cụ	3.906.637.576	5.272.086.598
Hàng mua đang đi trên đường	-	1.172.195
TỔNG CỘNG	556.508.757.656	740.778.331.005
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7.933.312.356)	(17.603.115.061)
GIÁ TRỊ THUẦN	548.575.445.300	723.175.215.944

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 21, Tập đoàn đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

9. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(17.603.115.061)	(19.511.495.703)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	(3.980.479.886)
Dự phòng trích lập trong năm	(6.366.617.865)	(14.229.155.339)
Sử dụng dự phòng trong năm	16.036.420.570	20.118.015.867
Số cuối năm	<u>(7.933.312.356)</u>	<u>(17.603.115.061)</u>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	6.236.994.473	5.438.920.051
Khác	1.896.907.881	2.078.582.002
	8.133.902.354	7.517.502.053
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước (*)	110.915.968.072	17.567.640.322
Chi phí ngư trường nuôi cá	24.625.331.579	27.906.231.579
Công cụ, dụng cụ	6.987.348.447	4.840.564.509
Khác	16.647.442.361	14.113.255.802
	159.176.090.459	64.427.692.212
TỔNG CỘNG	<u>167.309.992.813</u>	<u>71.945.194.265</u>

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 21, Tập đoàn đã thế chấp một phần tiền thuê đất trả trước để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

(*) Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Khu Công nghiệp và Đô thị Long An vào ngày 11 tháng 11 năm 2011 trong thời hạn 50 năm và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc – Bến Lức vào ngày 29 tháng 11 năm 2016 trong thời hạn 44 năm 4 tháng. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 21, Tập đoàn đã thế chấp chi phí thuê đất ở Khu Công nghiệp Lợi Bình Nhơn, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An (đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận chuyển</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Số đầu năm	288.496.733.881	236.103.131.162	57.145.290.948	7.350.214.222	589.095.370.213
Mua mới	884.498.242	9.333.345.316	4.944.986.628	897.607.900	16.060.438.086
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	7.947.319.440	185.000.000	488.410.000	-	8.620.729.440
Giảm do thanh lý công ty con	(569.641.620)	(17.919.953.170)	(2.652.250.000)	(347.597.194)	(21.489.441.984)
Thanh lý	(90.415.241)	(7.741.826.127)	(1.145.042.247)	(178.862.500)	(9.156.146.115)
Số cuối năm	<u>296.668.494.702</u>	<u>219.959.697.181</u>	<u>58.781.395.329</u>	<u>7.721.362.428</u>	<u>583.130.949.640</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	37.773.413.290	41.403.263.089	12.919.311.129	2.716.989.413	94.812.976.921
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	91.152.344.787	112.457.690.179	32.113.296.624	4.637.201.399	240.360.532.989
Khấu hao trong năm	15.387.834.561	20.740.582.179	4.185.967.545	903.724.520	41.218.108.805
Giảm do thanh lý công ty con	(427.437.292)	(12.268.783.566)	(1.651.113.402)	(396.122.273)	(14.743.456.533)
Thanh lý	(83.634.171)	(2.299.662.755)	(457.290.243)	(618.625.549)	(3.459.212.718)
Số cuối năm	<u>106.029.107.885</u>	<u>118.629.826.037</u>	<u>34.190.860.524</u>	<u>4.526.178.097</u>	<u>263.375.972.543</u>
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	<u>197.344.389.094</u>	<u>123.645.440.983</u>	<u>25.031.994.324</u>	<u>2.713.012.823</u>	<u>348.734.837.224</u>
Số cuối năm	<u>190.639.386.817</u>	<u>101.329.871.144</u>	<u>24.590.534.805</u>	<u>3.195.184.331</u>	<u>319.754.977.097</u>

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 21, Tập đoàn đã thế chấp một số nhà cửa và vật kiến trúc và máy móc thiết bị để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND					
	<i>Quyền sử dụng đất lâu dài</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Bản quyền</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Số đầu năm	183.682.753.300	163.039.465.274	2.204.544.712	11.761.600.000	134.851.488	360.823.214.774
Tăng trong năm	-	8.288.080.160	300.000.000	375.000.000	-	8.963.080.160
Giảm do thanh lý công ty con	-	-	(192.674.088)	-	-	(192.674.088)
Thanh lý	-	(120.000.000)	-	-	-	(120.000.000)
Số cuối năm	183.682.753.300	171.207.545.434	2.311.870.624	12.136.600.000	134.851.488	369.473.620.846
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	-	213.863.824	2.600.000.000	134.851.488	2.948.715.312
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số đầu năm	120.000.000	8.122.267.275	865.455.132	6.382.058.337	134.851.488	15.624.632.232
Hao mòn trong năm	-	3.277.425.587	379.879.056	1.757.312.510	-	5.414.617.153
Giảm do thanh lý công ty con	-	-	(74.812.656)	-	-	(74.812.656)
Thanh lý	-	(120.000.000)	-	-	-	(120.000.000)
Số cuối năm	120.000.000	11.279.692.862	1.170.521.532	8.139.370.847	134.851.488	20.844.436.729
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	183.562.753.300	154.917.197.999	1.339.089.580	5.379.541.663	-	345.198.582.542
Số cuối năm	183.562.753.300	159.927.852.572	1.141.349.092	3.997.229.153	-	348.629.184.117

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

				VND
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số đầu năm	1.787.344.868	9.905.491.922	1.556.797.385	13.249.634.175
Thanh lý	<u>(1.787.344.868)</u>	<u>(5.854.018.903)</u>	<u>(1.092.966.392)</u>	<u>(8.734.330.163)</u>
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>4.051.473.019</u>	<u>463.830.993</u>	<u>4.515.304.012</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	438.065.371	284.783.000	722.848.371
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Số đầu năm	1.502.864.910	6.446.175.599	1.057.627.119	9.006.667.628
Khấu hao trong năm	15.070.025	194.577.534	25.536.313	235.183.872
Thanh lý	<u>(1.517.934.935)</u>	<u>(4.568.009.400)</u>	<u>(637.237.196)</u>	<u>(6.723.181.531)</u>
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>2.072.743.733</u>	<u>445.926.236</u>	<u>2.518.669.969</u>
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	<u>284.479.958</u>	<u>3.459.316.323</u>	<u>499.170.266</u>	<u>4.242.966.547</u>
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>1.978.729.286</u>	<u>17.904.757</u>	<u>1.996.634.043</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Thuyết minh bổ sung:

Các khoản doanh thu và chi phí hoạt động liên quan đến bất động sản đầu tư được trình bày như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập cho thuê bất động sản đầu tư	371.205.000	1.200.909.091
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong năm	212.045.289	372.693.177

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2016. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Tập đoàn tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án nhà máy Củ Chi	11.103.862.672	11.103.862.672
Dự án nhà kính Lâm Hà	7.606.090.829	-
Khác	8.819.930.088	5.270.937.953
TỔNG CỘNG	<u>27.529.883.589</u>	<u>16.374.800.625</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND					
	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Nguyên giá	Dự phòng	Giá trị thuần	Nguyên giá	Dự phòng	Giá trị thuần
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 15.1)	450.686.759.389	-	450.686.759.389	375.821.716.116	-	375.821.716.116
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 15.2)	13.333.640.000	-	13.333.640.000	15.333.640.000	-	15.333.640.000
Đầu tư nắm giữ chờ đến ngày đáo hạn	-	-	-	169.830.115	-	169.830.115
TỔNG CỘNG	464.020.399.389	-	464.020.399.389	391.325.186.231	-	391.325.186.231

15.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Bibica ("BBC") (i)	43,73	42,25
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang ("584 Nha Trang") (ii)	22,35	-
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Dịch vụ Xuyên Thái Bình ("Xuyên Thái Bình") (iii)	20	-
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Liên Thái Bình ("Liên Thái Bình") (iii)	20	-

- (i) Trong năm, Tập đoàn đã mua thêm 1,48% quyền sở hữu tại BBC, tăng tỷ lệ sở hữu tại BBC từ 42,25% lên 43,73%.
- (ii) Vào ngày 27 tháng 4 năm 2016, Tập đoàn đã hoàn tất việc mua mới 475.213 cổ phiếu tại 584 Nha Trang. Theo đó, 584 Nha Trang trở thành công ty liên kết của Tập đoàn kể từ ngày này.
- (iii) Vào ngày 9 tháng 3 năm 2016, Tập đoàn đã hoàn tất việc chuyển nhượng 80% phần góp vốn tại Công ty TNHH Dịch vụ Xuyên Thái Bình và Công ty TNHH Liên Thái Bình. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại mỗi công ty trên giảm xuống còn 20% và Công ty TNHH Dịch vụ Xuyên Thái Bình và Công ty TNHH Liên Thái Bình trở thành các công ty liên kết của Công ty kể từ ngày này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này bao gồm:

	BBC	584 Nha Trang	Xuyên Thái Bình	Liên Thái Bình	VND Tổng cộng
Giá trị đầu tư:					
Số đầu năm	347.290.535.376	-	-	-	347.290.535.376
Đầu tư trong năm	16.515.446.003	14.731.603.000	-	-	31.247.049.003
Chuyển từ thanh lý công ty con	-	-	9.389.390.307	3.730.430.336	13.119.820.643
Số cuối năm	363.805.981.379	14.731.603.000	9.389.390.307	3.730.430.336	391.657.405.022
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:					
Số đầu năm	28.531.180.740	-	-	-	28.531.180.740
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	32.042.048.483	1.614.407.181	5.695.136.451	1.462.721.712	40.814.313.827
Cổ tức được chia trong năm	(10.316.140.200)	-	-	-	(10.316.140.200)
Số cuối năm	50.257.089.023	1.614.407.181	5.695.136.451	1.462.721.712	59.029.354.367
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	375.821.716.116	-	-	-	375.821.716.116
Số cuối năm	414.063.070.402	16.346.010.181	15.084.526.758	5.193.152.048	450.686.759.389

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>		<i>VND</i>
	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	<i>Giá trị đầu tư</i>	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	<i>Giá trị đầu tư</i>	
Công ty Cổ phần Giống Thái Bình	99.938	13.333.640.000	99.938	13.333.640.000	
Chứng chỉ quỹ mở SSI-SCA	-	-	-	2.000.000.000	
TỔNG CỘNG		<u>13.333.640.000</u>		<u>15.333.640.000</u>	

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Tình hình tăng giảm lợi thế thương mại trong năm như sau:

	<i>VND</i>
	<i>Lợi thế thương mại</i>
Nguyên giá:	
Số đầu năm	545.489.497.409
Giảm do thanh lý công ty con	<u>(13.008.319.600)</u>
Số cuối năm	<u>532.481.177.809</u>
Phân bổ lũy kế:	
Số đầu năm	73.860.016.882
Phân bổ trong năm	53.363.763.781
Giảm do thanh lý công ty con	<u>(13.008.319.600)</u>
Số cuối năm	<u>114.215.461.063</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	<u>471.629.480.527</u>
Số cuối năm	<u>418.265.716.746</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

17.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho các bên khác	109.021.104.491	133.269.987.704
<i>Công ty TNHH Giồng cây trồng</i>		
<i>Vạn Xuyên - Trung Quốc</i>	27.306.662.831	41.701.362.241
<i>Khác</i>	81.714.441.660	91.568.625.463
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	805.666.451	937.525.934
TỔNG CỘNG	<u>109.826.770.942</u>	<u>134.207.513.638</u>

17.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả tiền trước từ các khách hàng	<u>46.953.315.813</u>	<u>32.645.002.623</u>

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.960.001.416	10.811.057.764
Thuế thu nhập cá nhân	5.464.679.368	2.167.993.126
Thuế giá trị gia tăng	474.225.496	4.146.361.908
Khác	530.775.937	266.387.120
TỔNG CỘNG	<u>15.429.682.217</u>	<u>17.391.799.918</u>

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lương và thưởng	2.013.959.184	-
Chi phí lãi vay	755.712.054	574.143.858
Khác	7.163.255.528	6.341.843.690
TỔNG CỘNG	<u>9.932.926.766</u>	<u>6.915.987.548</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ	4.514.586.400	9.140.000.000
Phải trả tiền bồi thường đất	2.847.000.000	2.847.000.000
Bảo hiểm xã hội, y tế và kinh phí công đoàn	1.913.351.886	6.005.111.061
Cổ tức phải trả tại công ty con	1.946.216.810	1.617.039.210
Chi phí phải trả - Các dự án lúa	-	2.748.814.790
Khác	15.915.667.069	16.731.121.190
	27.136.822.165	39.089.086.251
Dài hạn		
Nhận ký quỹ	1.371.641.063	2.392.090.395
TỔNG CỘNG	28.508.463.228	41.481.176.646
Trong đó:		
Bên khác	28.127.080.870	41.282.913.846
Bên liên quan (Thuyết minh số 30)	381.382.358	198.262.800

21. VAY

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn		
Vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 21.1)	440.415.257.523	479.804.313.603
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21.2)	35.874.442.431	1.491.054.750
	476.289.699.954	481.295.368.353
Vay dài hạn		
Vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 21.2)	12.206.579.471	57.888.237.200
TỔNG CỘNG	488.496.279.425	539.183.605.553

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

21. VAY (tiếp theo)

21.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Tập đoàn thực hiện các khoản vay này nhằm mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết khoản vay ngắn hạn ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm		Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	Nguyên tệ (USD)	VND			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh 4	-	160.000.000.000	Ngày 25 tháng 3 năm 2017	4,7	Chi phí sử dụng đất trả trước và công trình, máy móc thiết bị đi kèm
	6.001.047	136.703.859.773	Ngày 20 tháng 6 năm 2017	2,8	Chi phí sử dụng đất trả trước và công trình, máy móc thiết bị đi kèm
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long	-	66.672.791.100	Ngày 10 tháng 5 năm 2017	5	Tín chấp
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC – Chi nhánh Bến Tre	2.220.577	50.651.361.370	Ngày 26 tháng 6 năm 2017	Từ 1,6 đến 2,1	Quyền sử dụng đất, phải thu khách hàng và hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

21. VAY (tiếp theo)

21.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

Tập đoàn thực hiện các khoản vay này nhằm mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết khoản vay ngắn hạn ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm		Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	Nguyên tệ				
	USD	VND			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Mai	-	10.929.060.000	Ngày 30 tháng 4 năm 2017	5	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	-	6.472.543.764	Ngày 26 tháng 7 năm 2017	5	Tín chấp
Ngân hàng TNHH Một Thành viên Shinhan – Chi nhánh Hà Nội	185.729	4.230.916.416	Ngày 29 tháng 6 năm 2017	Từ 2,7 đến 2,99	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Kỳ Đồng	-	3.832.225.100	Ngày 15 tháng 8 năm 2017	Từ 4,6 đến 5	Tín chấp
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân	-	922.500.000	Ngày 23 tháng 6 năm 2017	4,5	Tín chấp
TỔNG CỘNG		<u>440.415.257.523</u>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

21. VAY (tiếp theo)

21.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

Chi tiết khoản vay dài hạn từ ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Kỳ hạn	Lãi suất	VND
	VND			Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Mai	38.762.735.950	36 tháng kể từ ngày giải ngân	7,23	Toàn bộ tài sản được hình thành trong tương lai của Dự án nhà máy gạo tại Thị trấn Đồng Văn, Duy Tiên, Hà Nam
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân	4.999.399.077	36 tháng kể từ ngày giải ngân	7	Tiền gửi ngắn hạn ngân hàng
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan – Chi nhánh Hà Nội	4.318.886.875	36 tháng kể từ ngày giải ngân	9,8	Tài sản hình thành từ vốn vay cho Dự án nhà máy gạo tại Thị trấn Đồng Văn, Duy Tiên, Hà Nam
TỔNG CỘNG	48.081.021.902			
<i>Trong đó:</i>				
<i>Vay dài hạn</i>	12.206.579.471			
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	35.874.442.431			

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện số dự phòng trợ cấp thôi việc như được trình bày tại Thuyết minh số 3.14.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	616.437.480.000	477.636.068.236	-	14.380.125.701	106.515.665.505	1.214.969.339.442
Tăng vốn trong năm	392.287.490.000	543.567.075.115	-	-	-	935.854.565.115
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	215.280.563.210	215.280.563.210
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong các công ty con	-	-	-	-	(138.272.548.790)	(138.272.548.790)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(18.672.938.053)	(18.672.938.053)
Trích lập quỹ	-	-	-	36.560.058.445	(36.560.058.445)	-
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(4.410.025.269)	(4.410.025.269)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(83.143.748.000)	(83.143.748.000)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(3.232.116.887)	-	(3.232.116.887)
Khác	-	-	-	-	(3.947.244.445)	(3.947.244.445)
Số cuối năm	<u>1.008.724.970.000</u>	<u>1.021.203.143.351</u>	<u>-</u>	<u>47.708.067.259</u>	<u>36.789.665.713</u>	<u>2.114.425.846.323</u>
Năm nay						
Số đầu năm	1.008.724.970.000	1.021.203.143.351	-	47.708.067.259	36.789.665.713	2.114.425.846.323
Tăng vốn trong năm (*)	15.000.000.000	(132.000.000)	-	-	-	14.868.000.000
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(561.000.000)	-	-	(561.000.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	256.986.960.498	256.986.960.498
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(23.113.750.803)	(23.113.750.803)
Trích lập quỹ	-	-	-	64.697.205.654	(64.697.205.654)	-
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong các công ty con	-	-	-	-	(19.449.769.930)	(19.449.769.930)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(17.130.228.049)	-	(17.130.228.049)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(4.167.894.750)	(4.167.894.750)
Khác	-	-	-	-	(3.030.017.753)	(3.030.017.753)
Số cuối năm	<u>1.023.724.970.000</u>	<u>1.021.071.143.351</u>	<u>(561.000.000)</u>	<u>95.275.044.864</u>	<u>179.317.987.321</u>	<u>2.318.828.145.536</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2016

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Trong năm, Công ty đã hoàn tất phát hành mới 1.500.000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty được phê duyệt bởi các cổ đông theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 01-04/2016/NQ-ĐHCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2016, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01-09.16/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 9 năm 2016 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01-10/2016/NQ-HĐQT ngày 4 tháng 10 năm 2016. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty tăng từ 1.008.724.970.000 VND lên 1.023.724.970.000 VND.

23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đã góp		
Số đầu năm	1.008.724.970.000	616.437.480.000
Tăng vốn trong năm	15.000.000.000	392.287.490.000
Số cuối năm	<u>1.023.724.970.000</u>	<u>1.008.724.970.000</u>

23.3 Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Số cổ phần	Số cổ phần
Cổ phiếu đã được duyệt	102.372.497	100.872.497
Cổ phiếu đã phát hành <i>Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>		
Cổ phiếu phổ thông	102.372.497	100.872.497
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) Cổ phiếu phổ thông	(30.000)	-
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	102.342.497	100.872.497

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2016

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.4 Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	256.986.960.498	215.280.563.210
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	<u>(5.633.324.473)</u>	<u>(5.253.289.600)</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	251.353.636.025	210.027.273.610
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>101.004.661</u>	<u>83.569.044</u>
Lãi trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)		
Lãi cơ bản và lãi suy giảm	2.489	2.513

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2016 được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01-04/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2016.

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	2.867.676.779.485	2.764.894.412.394
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng	2.782.961.419.750	2.359.977.981.719
Doanh thu cung cấp dịch vụ	79.637.530.453	396.692.512.004
Khác	5.077.829.282	8.223.918.671
Các khoản giảm trừ doanh thu	(114.311.078.411)	(115.302.741.568)
<i>Trong đó:</i>		
Hàng bán bị trả lại	(73.787.167.999)	(88.933.314.117)
Chiết khấu thương mại	(38.038.522.892)	(25.426.516.351)
Giảm giá hàng bán	<u>(2.485.387.520)</u>	<u>(942.911.100)</u>
Doanh thu thuần	<u>2.753.365.701.074</u>	<u>2.649.591.670.826</u>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng	2.668.650.341.339	2.244.675.240.151
Doanh thu cung cấp dịch vụ	79.637.530.453	396.692.512.004
Khác	5.077.829.282	8.223.918.671

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2016

24. DOANH THU

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	120.489.925.287	10.290.000.000
Thu nhập từ hoạt động đầu tư	26.605.607.683	16.597.753.239
Lãi tiền gửi	17.932.103.773	22.499.361.664
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.510.972.880	12.055.614.886
Cổ tức	2.647.039.500	11.376.999.794
Lãi đầu tư chứng khoán	2.243.651.293	43.511.731.475
Lãi do đánh giá lại giá trị hợp lý của khoản mục đầu tư vào công ty liên kết	-	9.446.448.407
Khác	1.661.755.341	835.568
TỔNG CỘNG	<u>181.091.055.757</u>	<u>125.778.745.033</u>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán	2.058.479.653.622	1.652.839.149.662
Giá vốn dịch vụ cung cấp	52.151.120.739	323.438.292.230
Giá vốn khác	1.777.541.725	2.668.104.045
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.512.032.807)	(5.888.860.528)
TỔNG CỘNG	<u>2.110.896.283.279</u>	<u>1.973.056.685.409</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi vay	23.692.479.268	14.904.031.797
Phí tư vấn chuyển nhượng khoản đầu tư	9.952.602.865	-
Lỗ từ đầu tư chứng khoán	6.870.534.405	28.730.987.282
Chiết khấu thanh toán	6.872.210.671	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.719.537.684	20.002.527.901
Lỗ do đánh giá lại giá trị hợp lý của khoản mục đầu tư vào công ty liên kết	-	15.884.948.396
Lỗ do thanh lý công ty liên kết	-	4.333.391.059
Khác	8.160.888.378	4.996.194.227
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư	(1.145.276.100)	(5.564.878.819)
TỔNG CỘNG	<u>61.122.977.171</u>	<u>83.287.201.843</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2016

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Năm nay</i>	<i>VND</i> <i>Năm trước</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí lương nhân viên	45.650.391.904	40.978.234.764
Chi phí vận chuyển	45.888.353.405	48.469.710.576
Chi phí khác	81.116.464.028	73.748.868.278
TỔNG CỘNG	<u>172.655.209.337</u>	<u>163.196.813.618</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí lương nhân viên	120.884.539.786	109.842.281.454
Phân bổ lợi thế thương mại trong năm (Thuyết minh số 16)	53.363.763.781	45.492.725.152
Chi phí khác	76.515.473.857	81.104.437.538
TỔNG CỘNG	<u>250.763.777.424</u>	<u>236.439.444.144</u>

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Năm nay</i>	<i>VND</i> <i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên vật liệu và hàng hóa	1.980.199.266.607	1.864.112.795.531
Chi phí nhân công	341.372.162.083	545.310.303.799
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 11, 12, 13 và 16)	100.231.673.611	79.965.164.362
Chi phí dịch vụ mua ngoài	108.495.052.886	104.994.528.903
Chi phí khác	48.632.244.659	45.243.625.614
TỔNG CỘNG	<u>2.578.930.399.846</u>	<u>2.639.626.418.209</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2016

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 20% (2015: 22%) thu nhập chịu thuế. Ngoài ra, các công ty con của Công ty được miễn và giảm thuế TNDN như sau:

- ▶ Tại PAN Food: ABT được miễn thuế TNDN ba (3) năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong chín (9) năm tiếp theo tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế là 2004.
- ▶ Tại NSC: Vào ngày 1 tháng 3 năm 2011, NSC nhận được Giấy chứng nhận số 03/ĐK-DNKHCN do Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hà Nội cấp, chấp thuận NSC là Doanh nghiệp Khoa học và Công nghệ ("KH&CN"). Theo các quy định về Doanh nghiệp KH&CN, và các quy định về ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN hiện hành thì NSC được miễn, giảm thuế TNDN như doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ từ khi có thu nhập chịu thuế với điều kiện: doanh thu của các sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả KH&CN trong năm thứ nhất từ 30% tổng doanh thu trở lên, năm thứ hai từ 50% tổng doanh thu trở lên và năm thứ ba trở đi từ 70% tổng doanh thu trở lên. Cụ thể:
 - (i) Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động KH&CN; và
 - (ii) Công ty được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	54.182.915.581	48.881.851.439
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa năm trước	(3.283.376.125)	(660.396.340)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(2.148.706.714)	(901.004.989)
TỔNG CỘNG	48.750.832.742	47.320.450.110

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2016

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	385.151.470.808	362.363.704.101
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Tập đoàn:		
Hoạt động nuôi trồng thủy sản: 10%	6.491.171.378	12.213.555.668
Hoạt động khoa học công nghệ: 10%	17.833.409.342	15.299.154.249
Hoạt động khác: 20% (2015: 22%)	28.381.132.721	24.651.469.736
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	1.134.271.194	1.659.767.957
Phân bổ lợi thế thương mại	10.672.752.756	10.008.399.533
Lỗ chưa sử dụng tại công ty con (lỗ năm trước chuyển sang tại công ty con)	2.216.111.062	(2.939.066.682)
Chi phí phát sinh do đánh giá lại giá trị hợp lý của khoản mục đầu tư vào công ty liên kết	-	1.416.469.997
Lãi từ công ty liên kết	(8.162.862.766)	(7.507.910.239)
Thuế TNDN trích thừa năm trước	(3.283.376.125)	(660.396.340)
Thu nhập cổ tức	(529.407.900)	(2.149.236.643)
Thuế TNDN được miễn, giảm	(8.820.425.760)	(7.511.422.845)
Khác	2.818.056.840	2.839.665.719
Chi phí thuế TNDN	48.750.832.742	47.320.450.110

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2016

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại của Tập đoàn và những biến động trong năm và năm trước thể hiện như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động</i>	
	<i>hợp nhất</i>		<i>kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
			VND	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chi phí phải trả	3.804.422.857	3.365.405.629	439.017.228	3.365.405.629
Trợ cấp thôi việc	613.169.358	1.025.499.300	(412.329.942)	(769.995.665)
Dự phòng giảm giá đầu tư	-	164.903.785	(164.903.785)	(221.448.638)
Lãi chưa thực hiện	182.238.133	74.706.047	107.532.086	95.368.620
Dự phòng phải thu khó đòi	1.481.862.538	26.660.022	1.455.202.516	11.562.619
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(43.353.595)	(55.330.210)	11.976.615	(55.330.210)
Giao dịch bán tài sản nội bộ	20.662.573	20.662.573	-	-
Thay đổi do thanh lý công ty con	-	-	462.315.056	-
	6.059.001.864	4.622.507.146		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Chênh lệch đánh giá lại tài sản từ hợp nhất kinh doanh	(57.102.507.987)	(57.352.404.927)	249.896.940	(1.524.557.366)
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại			2.148.706.714	901.004.989

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Cổ đông	Tiền chi cho hoạt động đầu tư	2.264.760.000.000	3.491.550.000.000
		Lãi từ hoạt động đầu tư	26.949.528.904	17.520.360.950
		Phí tư vấn chuyển nhượng khoản đầu tư	9.952.602.865	-
		Doanh thu bán hàng hóa	4.181.435.000	1.117.200.000
		Phí tư vấn và phát hành chứng khoán	436.136.320	3.416.524.089
Công ty TNHH Dịch vụ Xuyên Thái Bình	Công ty liên kết	Cổ tức nhận trong năm	36.000.000.000	-
		Doanh thu cho thuê văn phòng	1.312.285.541	-
		Chi phí dịch vụ vệ sinh	373.985.240	-
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	Công ty liên kết	Đầu tư vào công ty liên kết	15.206.816.000	-
		Thu nhập cổ tức	475.213.000	-
Công ty Cổ phần Bibica	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	41.728.847.217	171.600.909
		Đầu tư vào công ty liên kết	17.927.385.803	-
		Thu nhập cổ tức	11.728.080.000	7.818.720.000
Công ty Cổ phần Atani Holdings	Bên liên quan	Bán hàng hóa	29.659.000.000	-
Công ty TNHH Liên Thái Bình	Công ty liên kết	Cổ tức nhận trong năm	7.000.000.000	-
Công ty TNHH NDH Việt Nam	Cổ đông	Mua hàng hóa	1.539.200.000	-
Công ty TNHH Tư vấn NDH	Bên liên quan	Phí dịch vụ	2.548.782.784	1.623.208.310
Công ty Cổ phần CSC Việt Nam	Cổ đông	Chi phí thuê văn phòng	1.918.453.127	2.019.894.265
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên HĐQT	Chi phí thuê văn phòng	655.200.000	655.200.000
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	Cổ đông	Phí dịch vụ	360.000.000	454.300.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>VND</i>				
Các khoản tương đương tiền				
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Cổ đồng	Tiền gửi có kỳ hạn	202.983.957.804	-
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Cổ đồng	Bán hàng hóa	301.245.080	-
		Phí dịch vụ	20.887.924	54.645.370
Công ty TNHH Dịch vụ Xuyên Thái Bình	Công ty liên kết	Thuê văn phòng	121.240.878	-
		Phí dịch vụ	11.000.000	-
Công ty Cổ phần Bibica	Công ty liên kết	Thu từ bán hàng	48.824.600	205.171.982
Công ty TNHH Tư vấn NDH	Bên liên quan	Phí dịch vụ	4.548.750	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Đường Mặt Trời	Cổ đồng	Phí dịch vụ	-	73.928.800
			507.747.232	333.746.152
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Tư vấn NDH	Bên liên quan	Phí dịch vụ	527.299.876	506.550.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Cổ đồng	Phí dịch vụ và đặt cọc	10.789.770	100.000.000
			538.089.646	606.550.000
Phải thu khác				
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Cổ đồng	Lãi từ hoạt động đầu tư	426.399.696	-
Công ty Cổ phần CSC Việt Nam	Cổ đồng	Đặt cọc thuê văn phòng	304.700.560	304.700.560
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên HĐQT	Đặt cọc thuê văn phòng	79.200.000	79.200.000
Ông Michael Louis Rosen	Phó Chủ tịch HĐQT	Chi hộ tiền thuê nhà	-	150.500.000
			810.300.256	534.400.560

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>VND</i> <i>Số đầu năm</i>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Bibica	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	685.001.451	-
Công ty TNHH Dịch vụ Xuyên Thái Bình	Công ty liên kết	Phí dịch vụ	38.665.000	-
Công ty TNHH Tư vấn NDH	Bên liên quan	Phí tư vấn	82.000.000	-
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	Cổ đồng	Phí dịch vụ	-	937.525.934
			805.666.451	937.525.934
<i>Phải trả khác</i>				
Công ty TNHH Dịch vụ Xuyên Thái Bình	Công ty liên kết	Đặt cọc thuê văn phòng	219.640.658	-
Ông Michael Sng Beng Hock	Thành viên HĐQT	Thù lao	120.000.000	120.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Cổ đồng	Đặt cọc thuê văn phòng	41.741.700	78.262.800
			381.382.358	198.262.800



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương	15.269.634.260	18.379.179.718
Thưởng	1.921.083.000	1.527.904.556
TỔNG CỘNG	17.190.717.260	19.907.084.274

31. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	4.018.807.539	7.165.936.998
Từ 1 - 5 năm	3.483.335.236	5.806.717.397
Trên 5 năm	9.445.675.294	8.039.131.579
TỔNG CỘNG	16.947.818.069	21.011.785.974

Công ty hiện đang cho thuê xe và thuê nhà theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào kết thúc kỳ kế toán năm các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	420.000.000	1.680.000.000
Từ 1 - 5 năm	431.550.000	1.991.150.000
TỔNG CỘNG	851.550.000	3.671.150.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm dịch vụ và thương mại do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm dịch vụ hàng hóa do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ thị trường khác nhau.

32.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	VND				
	<i>Nông nghiệp</i>	<i>Thực phẩm</i>	<i>Dịch vụ vệ sinh và khác</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>Tổng cộng</i>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016					
Doanh thu					
<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài</i>	1.325.790.565.868	1.355.626.482.896	71.948.652.310	-	2.753.365.701.074
<i>Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận</i>	(7.889.034.446)	-	(561.750.705)	8.450.785.151	-
Tổng doanh thu	1.317.901.531.422	1.355.626.482.896	71.386.901.605	8.450.785.151	2.753.365.701.074
Kết quả					
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận</i>	213.012.272.346	88.579.356.424	133.268.584.445	(49.708.742.407)	385.151.470.808
<i>Chi phí thuế TNDN</i>	(21.942.300.310)	(3.966.174.579)	(22.842.357.853)	-	(48.750.832.742)
Lợi nhuận thuần sau thuế	191.069.972.036	84.613.181.845	110.426.226.592	(49.708.742.407)	336.400.638.066
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016					
Tài sản và công nợ					
<i>Tài sản bộ phận</i>	2.519.431.792.672	1.723.210.631.610	2.236.422.187.002	(2.724.428.920.564)	3.754.635.690.720
<i>Tài sản không phân bổ</i>					6.059.001.864
Tổng tài sản					3.760.694.692.584
<i>Nợ phải trả bộ phận</i>	331.718.041.988	480.996.967.774	15.110.463.183	(46.909.428.558)	780.916.044.387
<i>Công nợ không phân bổ</i>					57.102.507.987
Tổng công nợ					838.018.552.374
Các thông tin bộ phận khác					
<i>Chi phí hình thành tài sản cố định</i>					
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	14.292.558.703	7.594.897.941	2.793.710.882	-	24.681.167.526
<i>Tài sản vô hình</i>	8.789.080.160	174.000.000	-	-	8.963.080.160

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

32.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

	Nông nghiệp	Thực phẩm	Dịch vụ vệ sinh và khác	Loại trừ	VND Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015					
Doanh thu					
<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài</i>	1.248.622.863.388	1.007.545.538.219	393.423.269.219	-	2.649.591.670.826
<i>Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận</i>	3.628.979.783	-	6.115.619.556	(9.744.599.339)	-
Tổng doanh thu	1.252.251.843.171	1.007.545.538.219	399.538.888.775	(9.744.599.339)	2.649.591.670.826
Kết quả					
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận</i>	178.405.906.151	95.146.569.026	195.503.836.118	(106.692.607.194)	362.363.704.101
<i>Chi phí thuế TNDN</i>	(21.297.456.509)	(9.692.878.947)	(16.330.114.654)	-	(47.320.450.110)
Lợi nhuận thuần sau thuế	157.108.449.642	85.453.690.079	179.173.721.464	(106.692.607.194)	315.043.253.991
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015					
Tài sản và công nợ					
<i>Tài sản bộ phận</i>	1.557.689.093.707	642.134.975.955	3.209.512.531.094	(1.720.585.089.242)	3.688.751.511.514
<i>Tài sản không phân bổ</i>					4.622.507.146
Tổng tài sản					3.693.374.018.660
<i>Nợ phải trả bộ phận</i>	497.685.870.301	331.117.380.435	112.298.052.655	(22.104.944.429)	918.996.358.962
<i>Công nợ không phân bổ</i>					57.352.404.927
Tổng công nợ					976.348.763.889
Các thông tin bộ phận khác					
<i>Chi phí hình thành tài sản cố định</i>					
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	145.649.864.540	14.161.835.225	6.476.346.554	-	166.288.046.319
<i>Tài sản vô hình</i>	4.065.175.000	-	-	-	4.065.175.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

32.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn được xác định theo địa điểm của tài sản của Tập đoàn. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Tập đoàn.

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

	Doanh thu xuất khẩu	Doanh thu nội địa	VND Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016			
Doanh thu			
<i>Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài</i>	1.294.741.831.695	1.458.623.869.379	2.753.365.701.074
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016			
Các thông tin bộ phận khác			
<i>Tài sản bộ phận</i>	994.877.847.280	2.759.757.843.440	3.754.635.690.720
<i>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</i>			6.059.001.864
			3.760.694.692.584
Chi phí hình thành tài sản cố định			
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	7.594.897.941	17.086.269.585	24.681.167.526
<i>Tài sản vô hình</i>	-	8.963.080.160	8.963.080.160
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015			
Doanh thu			
<i>Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài</i>	1.007.294.995.041	1.642.296.675.785	2.649.591.670.826
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015			
Các thông tin bộ phận khác			
<i>Tài sản bộ phận</i>	558.633.647.691	3.130.117.863.823	3.688.751.511.514
<i>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</i>			4.622.507.146
Tổng tài sản			3.693.374.018.660
Chi phí hình thành tài sản cố định			
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	14.161.835.225	152.126.211.094	166.288.046.319
<i>Tài sản vô hình</i>	-	4.065.175.000	4.065.175.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn cũng nắm giữ các khoản đầu tư sẵn sàng để bán. Tập đoàn không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tập đoàn có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng:

- độ nhạy của bảng cân đối kế toán hợp nhất liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán; và
- độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tập đoàn nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tập đoàn. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Tập đoàn không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Tập đoàn tại ngày lập báo cáo là không đáng kể do các khoản vay đều là khoản vay ngắn hạn với lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn).

Tập đoàn có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Tập đoàn không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá Đô la Mỹ. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Tập đoàn là không đáng kể.

	<i>Thay đổi tỷ giá Đô la Mỹ</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
	%	VND
Năm nay	+2	(2.966.271.315)
	-2	2.966.271.315
Năm trước	+2	(2.636.971.445)
	-2	2.636.971.445

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu đã niêm yết của Tập đoàn là 1.227.220.803 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 2.440.925.249 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn sẽ giảm khoảng 122.722.080 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 244.092.525 VND), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn sẽ tăng lên khoảng 122.722.080 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 244.092.525 VND).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Ngoại trừ các tài sản tài chính đã được lập dự phòng như được trình bày ở các Thuyết minh số 7 và 8, Ban Giám đốc đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Trên 1 năm</i>	<i>VND</i> <i>Tổng cộng</i>
Số cuối năm			
Các khoản vay	476.289.699.954	12.206.579.471	488.496.279.425
Phải trả người bán ngắn hạn	109.826.770.942	-	109.826.770.942
Khoản phải trả ngắn hạn khác và chi phí phải trả ngắn hạn	30.240.872.014	-	30.240.872.014
	616.357.342.910	12.206.579.471	628.563.922.381
Số đầu năm			
Các khoản vay	481.295.368.353	57.888.237.200	539.183.605.553
Phải trả người bán ngắn hạn	134.207.513.638	-	134.207.513.638
Khoản phải trả ngắn hạn khác và chi phí phải trả ngắn hạn	39.999.962.738	-	39.999.962.738
	655.502.844.729	57.888.237.200	713.391.081.929

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã sử dụng các khoản tiền gửi ngắn hạn ngân hàng, nợ phải thu, nhà cửa và vật kiến trúc và quyền sử dụng đất, tài sản xây dựng cơ bản dở dang, chi phí sử dụng đất trả trước và công trình, máy móc thiết bị đi kèm làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 21).

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		VND
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng			
Tài sản tài chính							
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	73.445.594.023	(1.041.070.696)	6.961.453.629	(3.294.639.456)	72.453.200.107	3.666.904.553	
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	71.178.544.023	-	3.944.840.969	(1.504.006.100)	71.227.220.803	2.440.925.249	
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	2.267.050.000	(1.041.070.696)	3.016.612.660	(1.790.633.356)	1.225.979.304	1.225.979.304	
Tiền gửi ngắn hạn	-	-	900.888.924	-	-	900.888.924	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	323.590.625.777	(5.879.224.577)	481.677.231.686	(9.555.443.876)	317.711.401.200	472.121.787.810	
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan	507.747.232	-	333.746.152	-	507.747.232	333.746.152	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	54.415.644.883	(1.023.278.040)	68.226.050.628	(551.777.603)	53.392.366.843	67.674.273.025	
Tiền và các khoản tương đương tiền	557.790.021.387	-	729.091.664.588	-	557.790.021.387	729.091.664.588	
TỔNG CỘNG	1.009.749.633.302	(7.943.573.313)	1.287.191.035.607	(13.401.860.935)	1.001.854.736.769	1.273.789.265.052	

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		VND
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm	
Nợ phải trả tài chính							
Các khoản vay	488.496.279.425		539.183.605.553		488.496.279.425	539.183.605.553	
Phải trả người bán ngắn hạn	109.826.770.942		134.207.513.638		109.826.770.942	134.207.513.638	
Phải trả ngắn hạn khác và chi phí phải trả ngắn hạn	30.240.872.014		39.999.962.738		30.240.872.014	39.999.962.738	
TỔNG CỘNG	628.563.922.381		713.391.081.929		628.563.922.381	713.391.081.929	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Tập đoàn đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Tập đoàn ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.



Vũ Thị Lan Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Tuấn Anh
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Khắc Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2017